

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 32

---

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (sau đây được viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715 ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Ngày 29/5/2015, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất với mã số doanh nghiệp là 2900859599.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 là **28.500.000.000 đồng** (Hai mươi tám tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn).

Các cổ đông đóng góp và tỷ lệ vốn góp tại 31/12/2017 bao gồm:

Dối tượng góp vốn	Số tiền (đ)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	11.400.000.000	40,00%
Các cổ đông khác	17.100.000.000	60,00%
<b>Tổng</b>	<b>28.500.000.000</b>	<b>100,00%</b>

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá trắng siêu mịn.

**Tên tiếng anh:** ASIA MINERAL JOINT STOCK COMPANY

**Tên viết tắt:** AMC

**Trụ sở chính:** Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông	Võ Văn Hiệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 19/5/2017
Ông	Lê Đình Danh	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 19/5/2017
Ông	Hoàng Trọng Diên	Thành viên HĐQT	
Ông	Nguyễn Trung Thành	Thành viên HĐQT	
Ông	Lê Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	
Ông	Nguyễn Văn Chương	Thành viên HĐQT	

#### Ban Kiểm soát

Ông	Trần Minh Hưng	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 19/5/2017
Ông	Nguyễn Văn Hùng	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 19/5/2017
Ông	Nguyễn Thành Hưng	Thành viên	
Bà	Trần Thị Hồng Thái	Thành viên	

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

#### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Hoàng Trọng Diên	Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Chương	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Hoàng Trọng Diên	Giám đốc
-----	------------------	----------

### 4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### 5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

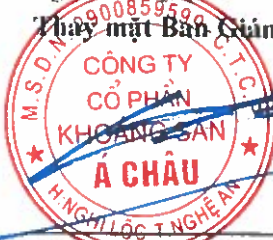
### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2018

Thay mặt Ban Giám đốc



Hoàng Trọng Diên

Giám đốc



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
**Auditing & Informatic Services Company Limited**  
**Office:** 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
**Tel:** (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957  
**Email:** info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 170632/BCKT-AISHN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 01 năm 2018, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo quy định tại Nghị định 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ và Thông tư 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính quy định đối tượng chịu thuế GTGT đối với sản phẩm tài nguyên, khoáng sản xuất khẩu: "Đối với sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất trở lên thì khi xuất khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT; Trị giá tài nguyên khoáng sản là giá vốn tài nguyên khoáng sản đưa vào chế biến (đối với khoáng sản trực tiếp khai thác là bao gồm chi phí trực tiếp, gián tiếp khai thác ra tài nguyên, khoáng sản; đối với khoáng sản mua để chế biến là giá mua thực tế cộng chi phí đưa tài nguyên, khoáng sản vào chế biến)".

Branch In Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch In Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative In Cần Thơ: 48B/243/1A, 30/4 St, Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City

Representative In Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045/46 /47 Fax: (04) 3782 0048

Tel: (0511) 371 5619 Fax: (0511) 371 5620

Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 765

Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscn1@dn.vnn.vn

Trang 3

Công ty đang hiểu trị giá tài nguyên khoáng sản này không bao gồm chi phí vận chuyển tài nguyên khoáng sản từ nơi khai thác, nơi mua về nơi chế biến. Vì vậy, trong kỳ 6 tháng cuối năm 2016 và cả năm 2017, Công ty đã xác định trị giá tài nguyên khoáng sản chưa bao gồm Chi phí vận chuyển tài nguyên khoáng sản từ nơi khai thác, nơi mua đến nơi chế biến. Do đó, tỷ trọng Công ty xác định là thấp hơn 51%, Công ty đang áp dụng thuế suất thuế GTGT với mặt hàng xuất khẩu là 0% và khấu trừ toàn bộ thuế GTGT đầu vào tương ứng. Ngày 15/3/2018, Công ty đã có công văn số 76/CV-AMC gửi Bộ Tài chính về việc xác định rõ "Trị giá tài nguyên khoáng sản đưa vào chế biến".

Giá thành thực tế thực hiện trong kỳ kế toán năm 2015 và năm 2016 của Công ty, Trị giá tài nguyên khoáng sản đưa vào chế biến (đã bao gồm cả chi phí vận chuyển) cộng với chi phí năng lượng chiếm trên 51% giá thành sản xuất sản phẩm. Kiểm toán viên ước tính số thuế GTGT đầu vào doanh nghiệp đã khấu trừ đối với sản phẩm bột đá xuất khẩu như sau: 1.304.012.912 đồng đối với kỳ 6 tháng cuối năm 2016 và 1.849.509.963 đồng đối với kỳ kế toán năm 2017.

Tổng hợp ảnh hưởng của khoản thuế GTGT không được khấu trừ nếu Công ty ghi nhận đầy đủ theo quy định vào kết quả kinh doanh trong năm 2017: Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế phản ánh giảm **3.153.522.875 đồng**.

#### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" và những ảnh hưởng của nó (nếu có) đến báo cáo tài chính, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2018



**ĐÀO TIẾN DẠT**

Số giấy CNDKHNKT: 0078-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**VŨ KHẮC CHUYỀN**

Số giấy CNDKHNKT số: 0160-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

002-C  
ÁNH  
TNHH  
OÁN  
TIN HỌ  
MINH  
TP.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>34.377.882.998</b>	<b>34.081.296.754</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	259.287.553	3.106.708.811
1. Tiền	111		259.287.553	3.106.708.811
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>22.684.823.586</b>	<b>20.860.966.913</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	22.243.274.763	21.279.870.662
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	0	80.410.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	573.972.948	200.783.139
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,3,4	(132.424.125)	(700.096.888)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>10.784.391.611</b>	<b>9.434.366.439</b>
1. Hàng tồn kho	141		10.784.391.611	9.434.366.439
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>649.380.248</b>	<b>679.254.591</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	641.877.500	623.465.631
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	7.502.748	55.788.960
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>54.156.874.736</b>	<b>50.261.190.802</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.455.728.341</b>	<b>998.528.739</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	1.455.728.341	998.528.739
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>49.467.898.514</b>	<b>45.694.083.658</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	46.954.037.683	43.021.801.035
- Nguyên giá	222		84.014.890.755	73.986.626.144
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.060.853.072)	(30.964.825.109)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	2.513.860.831	2.672.282.623
- Nguyên giá	228		3.200.254.101	3.200.254.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(686.393.270)	(527.971.478)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.233.247.881</b>	<b>3.568.578.405</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	3.233.247.881	3.568.578.405
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>88.534.757.734</b>	<b>84.342.487.556</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>38.050.552.185</b>	<b>34.377.104.467</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>33.713.252.185</b>	<b>34.377.104.467</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	14.392.727.413	14.712.741.099
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	244.621.900	100.971.241
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	619.986.418	255.045.587
4. Phải trả người lao động	314		5.807.062.335	7.359.077.290
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	224.953.229	120.790.295
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	732.999.913	298.874.707
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	11.683.947.834	11.350.536.180
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.953.143	179.068.068
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.337.300.000</b>	<b>0</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	4.337.300.000	0
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>50.484.205.549</b>	<b>49.965.383.089</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>50.484.205.549</b>	<b>49.965.383.089</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.500.000.000	28.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		28.500.000.000	28.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.925.898.014	8.820.532.346
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.058.307.535	12.644.850.743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.058.307.535	12.644.850.743
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>88.534.757.734</b>	<b>84.342.487.556</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lưu Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Chương

GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Diên

Nghệ An, ngày 18 tháng 01 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	147.497.010.879	166.425.730.723
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	36.318.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	147.497.010.879	166.389.412.541
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	86.612.778.669	100.765.319.105
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		60.884.232.210	65.624.093.436
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	205.207.717	152.062.212
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	915.707.845	990.729.227
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		726.879.006	766.531.050
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	38.779.074.086	43.275.899.677
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	8.462.194.160	8.060.660.489
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		12.932.463.836	13.448.866.255
11. Thu nhập khác	31	VI.8	205.222	6.000
12. Chi phí khác	32	VI.9	211.071.908	117.813.256
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(210.866.686)	(117.807.256)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				
14. (50 = 30 + 40)	50		12.721.597.150	13.331.058.999
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	663.289.615	686.208.256
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.058.307.535	12.644.850.743
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	3.702,62	3.887,85
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	3.702,62	3.887,85

Nghệ An, ngày 18 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lưu Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Chương

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N. 290093999

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

HÀNG LỘC - T. NGHỆ AN

  
 Hoàng Trọng Diên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		155.318.435.626	181.019.369.257
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(106.989.136.669)	(127.638.247.164)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.906.110.336)	(24.007.671.667)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(712.470.457)	(850.049.463)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(595.779.579)	(736.153.870)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.533.371.622	667.095.791
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(9.525.326.239)	(8.903.485.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.122.983.968	19.550.857.819
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(9.691.014.094)	(2.815.585.143)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	159.532.544
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.862.084	9.143.512
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.685.152.010)	(2.646.909.087)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		43.656.071.052	29.440.349.893
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(38.966.267.310)	(38.588.525.832)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.975.000.000)	(9.975.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.285.196.258)	(19.123.175.939)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( $50 = 20 + 30 + 40$ )	50		(2.847.364.300)	(2.219.227.207)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.106.708.811	5.325.857.012
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(56.958)	79.006
Tiền và tương đương tiền cuối năm ( $70 = 50 + 60 + 61$ )	70	V.1	259.287.553	3.106.708.811

Nghệ An, ngày 18 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Thu



Nguyễn Văn Chương



Hoàng Trọng Diên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (sau đây được viết tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715 ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Ngày 29/5/2015, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất với mã số doanh nghiệp là 2900859599.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 là 28.500.000.000 đồng (Hai mươi tám tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn).

**2. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá trắng siêu mịn.

Tên tiếng anh: ASIA MINERAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: AMC

Trụ sở chính: Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Không có.

**5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017: 106 nhân viên.**

(Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 110 nhân viên)

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (Đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm dở dang.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

**Tài sản cố định vô hình:** Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến..

*Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:*

Quyền khai thác mỏ: Quyền khai thác mỏ là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ đá.

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO): Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra để được cấp Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

**4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 12 năm
Quyền khai thác mỏ	20 năm
Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	6 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: cước vận chuyển hàng hóa; chi phí lãi tiền vay; các chi phí sử dụng dịch vụ khác.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Thặng dư vốn cổ phần:** được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ kế toán. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Theo Quyết định số 85/2007/QĐ-TTg ngày 11/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, tỉnh Nghệ An. Khu kinh tế được hưởng các ưu đãi áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2008 đến hết năm 2011) và giảm 50% trong chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2012 trở đi).

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**14. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**15. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**16. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty chỉ hoạt động trong 2 lĩnh vực chính là sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn và dịch vụ vận chuyển, trong đó dịch vụ vận chuyển chiếm dưới 10% tổng doanh thu thuần. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hàng bán trong nước là: 10%, thuế suất thuế GTGT cho hàng xuất khẩu là: 0%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền	259.287.553	3.106.708.811
Tiền mặt	38.901.556	7.148.942
Tiền gửi ngân hàng (*)	220.385.997	3.099.559.869
<b>Cộng</b>	<b>259.287.553</b>	<b>3.106.708.811</b>

(\*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Ngoại tệ	đ	Ngoại tệ	đ
<b>Tiền gửi đồng Việt Nam</b>		<b>186.246.526</b>		<b>3.079.887.964</b>
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Vinh		64.755.972		0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh		47.620.757		2.655.033.831
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vinh		35.024.095		398.803.157
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN thành phố Vinh		30.068.527		21.576.646
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An		8.777.175		4.474.330
<b>Tiền gửi ngoại tệ (USD)</b>	<b>1.506,79</b>	<b>34.139.471</b>	<b>867,17</b>	<b>19.671.905</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN thành phố Vinh	529,81	12.010.793	0,00	0
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vinh	381,21	8.626.782	315,91	7.152.202
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	349,55	7.922.551	305,04	6.930.509
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	246,22	5.579.345	246,22	5.589.194
<b>Cộng</b>	<b>1.506,79</b>	<b>220.385.997</b>	<b>867,17</b>	<b>3.099.559.869</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>22.243.274.763</b>	<b>132.424.125</b>	<b>21.279.870.662</b>	<b>700.096.888</b>
Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	4.905.172.000	0	4.544.386.500	0
Công ty Cổ phần thương mại hóa chất Minh Khang	2.145.685.001	0	1.655.580.000	0
Công ty Cổ phần thương mại Tiến Hưng	1.392.460.051	0	998.920.051	0
Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	1.281.208.000	0	1.950.350.000	0
Công ty TNHH MTV Provimi	1.278.720.000	0	1.110.746.000	0
Công ty Cổ phần Nhựa Năm Châu	1.130.232.000	0	0	0
Công ty Cổ phần khoáng sản Đông Á	984.635.977	0	0	0
Công ty Cổ Phần Nhựa Á Đông	628.979.796	0	601.029.000	0
Công ty Cổ Phần Joton Tây Nguyên	439.253.050	0	508.249.950	0
Công ty Cổ phần Hóa chất HP	79.960.000	0	2.703.299.000	0
Khách hàng khác	7.976.968.888	132.424.125	7.207.310.161	700.096.888
<b>Cộng</b>	<b>22.243.274.763</b>	<b>132.424.125</b>	<b>21.279.870.662</b>	<b>700.096.888</b>

**3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>80.410.000</b>	<b>0</b>
Công ty TNHH Wilmar	0	0	80.410.000	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>80.410.000</b>	<b>0</b>

**4. Phải thu khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>573.972.948</b>	<b>0</b>	<b>200.783.139</b>	<b>0</b>
Tạm ứng cho CBCNV	172.940.283	0	73.052.065	0
Hoàng Thị Huyền	57.760.900	0	57.760.900	0
Võ Trung Kiên	13.136.969	0	12.385.105	0
Nguyễn Đình Hoàng	1.650.051	0	2.906.060	0
Vũ Hoàng Giang	72.733.745	0	0	0
Nguyễn Văn Bắc	2.459.044	0	0	0
Lê Nguyên Chánh	5.469.255	0	0	0
Trần Hồng Quân	949.983	0	0	0

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Phải thu khác (tiếp theo)**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trần Thị Hải Yến	7.801.097	0	0	0
Chu Mạnh Tuấn	10.979.239	0	0	0
Phải thu khác của người lao động do ứng lương	251.000.000	0	80.000.000	0
Phải thu ngắn hạn khác	150.032.665	0	47.731.074	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.455.728.341</b>		<b>998.528.739</b>	
Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	1.392.940.641	0	975.670.139	0
Lãi ký quỹ, phục hồi môi trường	62.787.700	0	22.858.600	0
<b>Cộng</b>	<b>2.029.701.289</b>	<b>0</b>	<b>1.199.311.878</b>	<b>0</b>

**5. Nợ xấu**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 2 đến 3 năm	132.424.125	132.424.125	607.400.000	607.400.000
Công ty TNHH Hóa chất DSH	0	0	607.400.000	607.400.000
Công ty TNHH Thuận Lợi	132.424.125	132.424.125		
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 đến 2 năm	0	0	132.424.125	92.696.888
Công ty TNHH Thuận Lợi	0	0	132.424.125	92.696.888
<b>Cộng</b>	<b>132.424.125</b>	<b>132.424.125</b>	<b>739.824.125</b>	<b>700.096.888</b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.575.862.425	0	5.752.944.183	0
Công cụ, dụng cụ	139.245.127	0	276.891.688	0
Thành phẩm	4.052.412.276	0	3.373.115.067	0
Hàng hóa	16.871.783	0	31.415.501	0
<b>Cộng</b>	<b>10.784.391.611</b>	<b>0</b>	<b>9.434.366.439</b>	<b>0</b>

Trong năm, không có vật tư, hàng hóa được thế chấp tại ngân hàng và các tổ chức khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	24.883.282.973	43.907.499.858	5.115.510.015	80.333.298	73.986.626.144
Mua trong năm	0	4.269.000.273	3.403.450.000	0	7.672.450.273
ĐT.XDCB hoàn thành	2.137.564.000	218.250.338	0	0	2.355.814.338
Số dư cuối năm	27.020.846.973	48.394.750.469	8.518.960.015	80.333.298	84.014.890.755
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.150.753.252	21.007.758.117	2.749.631.949	56.681.791	30.964.825.109
Khấu hao trong năm	1.664.110.900	3.696.723.143	725.648.460	9.545.460	6.096.027.963
Số dư cuối năm	8.814.864.152	24.704.481.260	3.475.280.409	66.227.251	37.060.853.072
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	17.732.529.721	22.899.741.741	2.365.878.066	23.651.507	43.021.801.035
Số dư cuối năm	18.205.982.821	23.690.269.209	5.043.679.606	14.106.047	46.954.037.683

- \* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.610.964.797 đồng.
- \* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.357.923.424 đồng.
- \* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.
- \* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- \* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền khai thác mỏ	Chứng nhận hệ thống QLCL (ISO)	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
Số dư cuối năm	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	496.153.296	31.818.182	527.971.478
Khấu hao trong năm	158.421.792	0	158.421.792
Số dư cuối năm	654.575.088	31.818.182	686.393.270
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	2.672.282.623	0	2.672.282.623
Số dư cuối năm	2.513.860.831	0	2.513.860.831

**9. Chi phí trả trước**

	31/12/2017	01/01/2017
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>641.877.500</b>	<b>623.465.631</b>
Công cụ dụng cụ	165.423.297	244.693.604
Chi phí bảo hiểm	71.621.556	44.971.730
Chi phí vận chuyển	350.288.177	311.823.639
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	54.544.470	21.976.658
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>3.233.247.881</b>	<b>3.568.578.405</b>
Công cụ dụng cụ	420.964.643	1.224.915.972
Chi phí sửa chữa	28.934.238	71.540.433
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Châu Hồng	2.783.349.000	2.272.122.000
<b>Cộng</b>	<b>3.875.125.381</b>	<b>4.192.044.036</b>

**10. Phải trả người bán**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>14.392.727.413</b>	<b>14.392.727.413</b>	<b>14.712.741.099</b>	<b>14.712.741.099</b>
Công ty TNHH Dịch vụ tiếp vận Toàn Cầu	3.946.661.086	3.946.661.086	2.807.068.000	2.807.068.000
Công ty Cổ phần Nhật Việt	2.842.774.572	2.842.774.572	2.384.344.000	2.384.344.000
Công ty TNHH TM & DV Hòa Tiến	1.912.185.435	1.912.185.435	0	0
Công ty TNHH Chính Nghĩa	790.381.992	790.381.992	0	0
Công ty Cổ phần Bao bì Nghệ An	714.117.035	714.117.035	629.046.720	629.046.720
Công ty TNHH Hoàng Danh	452.380.975	452.380.975	222.800.456	222.800.456
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Duy Anh	458.712.000	458.712.000	1.095.425.700	1.095.425.700
Hợp tác xã Thanh Quyền	311.024.996	311.024.996	528.496.500	528.496.500
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Á	0	0	1.693.410.087	1.693.410.087
Công ty TNHH Vận tải thương mại Làng Sen	0	0	1.069.753.312	1.069.753.312

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Phải trả người bán (tiếp theo)**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CN Công ty TNHH Dịch vụ tiếp vận Toàn Cầu tại Nghệ An	0	0	217.000.000	217.000.000
Các nhà cung cấp khác	2.964.489.322	2.964.489.322	4.065.396.324	4.065.396.324
<b>Cộng</b>	<b>14.392.727.413</b>	<b>14.392.727.413</b>	<b>14.712.741.099</b>	<b>14.712.741.099</b>
<b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>443.333.331</b>	<b>443.333.331</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	443.333.331	443.333.331	0	0
<b>Cộng</b>	<b>443.333.331</b>	<b>443.333.331</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**11. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2017	01/01/2017
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>244.621.900</b>	<b>100.971.241</b>
Bajaj Healthcare Ltd	128.521.900	0
Sambath Makara	0	100.971.241
Khách hàng lẻ	116.100.000	0
<b>Cộng</b>	<b>244.621.900</b>	<b>100.971.241</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2017
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	60.724.439	12.141.436.129	12.013.453.669	188.706.898
Thuế TNDN	90.539.148	663.289.615	595.779.579	158.049.184
Thuế TNCN	0	451.771.171	449.461.171	2.310.000
Thuế tài nguyên	83.396.250	1.018.553.682	1.000.061.654	101.888.278
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	243.889.000	95.792.500	148.096.500
Thuế khác	20.385.750	271.647.677	271.097.869	20.935.558
Phí, lệ phí	0	1.727.393.000	1.727.393.000	0
<b>Cộng</b>	<b>255.045.587</b>	<b>16.517.980.274</b>	<b>16.153.039.442</b>	<b>619.986.418</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế xuất khẩu	55.788.960	1.346.580.179	1.298.293.967	7.502.748
<b>Cộng</b>	<b>55.788.960</b>	<b>1.346.580.179</b>	<b>1.298.293.967</b>	<b>7.502.748</b>

**13. Chi phí phải trả**

	31/12/2017	01/01/2017
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>224.953.229</b>	<b>120.790.295</b>
Chi phí lãi vay phải trả	17.931.949	3.523.400
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	207.021.280	117.266.895
<b>Cộng</b>	<b>224.953.229</b>	<b>120.790.295</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>14. Phải trả khác</b>	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>732.999.913</b>		<b>298.874.707</b>	
Kinh phí công đoàn	6.918.214		13.055.025	
Bảo hiểm xã hội	79.839.573		24.081.952	
Bảo hiểm y tế	14.583.172		0	
Bảo hiểm thất nghiệp	6.281.524		0	
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	336.169.049		7.868.920	
Thủ lao HĐQT, BKS	247.292.621		223.065.358	
Phải trả khác	41.915.760		30.803.452	
<b>Cộng</b>	<b>732.999.913</b>		<b>298.874.707</b>	
<b>c. Phải trả khác là các bên liên quan</b>				
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	336.169.049		7.868.920	
<b>Cộng</b>	<b>336.169.049</b>		<b>7.868.920</b>	
<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>11.683.947.834</b>	<b>11.683.947.834</b>	<b>11.350.536.180</b>	<b>11.350.536.180</b>
Vay ngân hàng - đồng VN	2.984.333.784	2.984.333.784	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh [1]	1.782.162.000	1.782.162.000	0	0
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vinh [2]	1.202.171.784	1.202.171.784	0	0
Vay ngân hàng - USD	7.075.814.050	7.075.814.050	11.350.536.180	11.350.536.180
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh [3]	7.075.814.050	7.075.814.050	3.140.462.000	3.140.462.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vinh	0	0	4.911.047.016	4.911.047.016
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN thành phố Vinh	0	0	3.299.027.164	3.299.027.164
Vay dài hạn đến hạn trả	1.623.800.000	1.623.800.000	0	0
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>4.337.300.000</b>	<b>4.337.300.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh [4]	4.337.300.000	4.337.300.000	0	0
<b>Cộng</b>	<b>16.021.247.834</b>	<b>16.021.247.834</b>	<b>11.350.536.180</b>	<b>11.350.536.180</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

[1] Hợp đồng tín dụng từng lần số 05/17/5068/HM/AMC ngày 12/12/2017; trong đó: số tiền cam kết cho vay là 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 7%/năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất và kinh doanh xuất khẩu bột đá siêu mịn; Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013; Số dư vay tại ngày 31/12/2017 là 1.782.162.000 đồng.

[2] Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0083.HDTD2-404.16 ngày 30/12/2016, trong đó: Hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến sản phẩm bột đá vôi trắng; Tài sản đảm bảo bao gồm: 01 dây chuyền sản xuất bột đá siêu mịn, hàng tồn kho luân chuyển chốt giá trị tối thiểu 5 tỷ đồng tại mọi thời điểm và khoản phải thu từ các hợp đồng dầu ra chốt giá trị tối thiểu 5 tỷ đồng tại mọi thời điểm. Số dư vay tại ngày 31/12/2017 là 1.202.171.784 đồng.

[3] Hợp đồng cho vay số 05/2017/5068/HM/AMC ngày 20/01/2017; trong đó: số tiền cam kết cho vay là 800.000,00 USD, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ; nhằm mục đích là bổ sung vốn lưu động sản xuất và kinh doanh xuất khẩu bột đá siêu mịn; Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013; Số dư vay tại ngày 31/12/2017 là 311.230,00 USD.

[4] Bao gồm các hợp đồng cho vay sau:

- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5068/AMC ngày 29/6/2017, trong đó: số tiền cho vay là 2.117.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,6%/năm, nhằm mục đích mua Xe Toyota Landcruiser Prado theo hợp đồng mua xe ô tô số 33/HĐKT ngày 04/4/2017; Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013.

- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5168/AMC ngày 05/7/2017, số tiền cho vay là 2.635.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,6%, nhằm mục đích mua 02 máy đào bánh xích KOMATSU theo hợp đồng kinh tế số 107/17/HĐMB ngày 01/7/2017, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5268/AMC ngày 17/7/2017, số tiền cho vay là 556.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6%, nhằm mục đích mua máy nén khí trục vít BKCY-12/12, máy khoan đá tự hành YC 910B theo hợp đồng mua bán số KS-201706001 ngày 29/6/2017, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5368/AMC ngày 18/7/2017, số tiền cho vay là 935.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6%, nhằm mục đích mua xe ô tô tải tự đổ hiệu HOWO theo hợp đồng kinh tế số 1707/PT-AC/2017 ngày 17/7/2017, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5370/AMC ngày 24/7/2017, số tiền cho vay là 150.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6%, nhằm mục đích mua búa đập thủy lực JSUNG JSB-60D theo hợp đồng số 65/HĐKT ngày 21/7/2017, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5069/AMC ngày 31/7/2017, số tiền cho vay là 380.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6%, nhằm mục đích mua máy đào KOMATSU PC 200LC-LE theo hợp đồng mua bán số 14/HĐMB ngày 02/06/2017, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	28.500.000.000	8.060.731.815	12.260.889.479	48.821.621.294
Lợi nhuận năm trước	0	0	12.644.850.743	12.644.850.743
Trích lập các quỹ	0	759.800.531	(2.285.889.479)	(1.526.088.948)
Chia cổ tức	0	0	(9.975.000.000)	(9.975.000.000)
Số dư cuối năm trước	28.500.000.000	8.820.532.346	12.644.850.743	49.965.383.089
Số dư đầu năm nay	28.500.000.000	8.820.532.346	12.644.850.743	49.965.383.089
Lợi nhuận năm nay	0	0	12.058.307.535	12.058.307.535
Trích lập các quỹ (*)	0	1.105.365.668	(2.669.850.743)	(1.564.485.075)
Chia cổ tức (*)	0	0	(9.975.000.000)	(9.975.000.000)
Số dư cuối năm nay	28.500.000.000	9.925.898.014	12.058.307.535	50.484.205.549

(\*) Trong năm 2017, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2016 theo Nghị quyết số 03/AMC-ĐHĐCĐ ngày 19/5/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017. Cụ thể:

- Chia cổ tức cho Cổ đông năm 2016 (tỷ lệ 35%/VĐL): 9.975.000.000 đồng.
- Trích quỹ Đầu tư, phát triển: 1.105.365.668 đồng.
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 1.264.485.075 đồng.
- Thường Ban quản lý điều hành: 300.000.000 đồng.

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2017	01/01/2017
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	40,00%	11.400.000.000	11.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	60,00%	17.100.000.000	17.100.000.000
Cộng	100,00%	28.500.000.000	28.500.000.000

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017	Năm 2016
Vốn góp của chủ sở hữu	28.500.000.000	28.500.000.000
Vốn góp đầu năm	28.500.000.000	28.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	28.500.000.000	28.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.975.000.000	9.975.000.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.850.000	2.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.850.000	2.850.000
Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.850.000	2.850.000
Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****c. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	9.925.898.014	8.820.532.346
<b>Cộng</b>	<b>9.925.898.014</b>	<b>8.820.532.346</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****c. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị (Đồng)	Số lượng	Giá trị (Đồng)
USD	1.506,79	34.139.471	867,17	19.671.905
<b>Cộng</b>	<b>1.506,79</b>	<b>34.139.471</b>	<b>867,17</b>	<b>19.671.905</b>

**d. Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
DNTN Thương mại sản xuất và Dịch vụ Tân Hải Nam	540.189.862	540.189.862
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Phát Gia Nguyễn	487.648.930	487.648.930
Công ty Cổ phần Tập đoàn ATA	64.335.285	64.335.285
Công ty TNHH Hóa dược Hoàng An	240.536.227	240.536.227
Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Hà Bình	65.269.286	65.269.286
Công ty TNHH Nhựa Quang Minh	111.339.072	111.339.072
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp trẻ Hà Tĩnh	24.889.524	24.889.524
Công ty TNHH Hóa chất DSH	607.400.000	0
<b>Cộng</b>	<b>2.141.608.186</b>	<b>1.534.208.186</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Doanh thu**

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng hóa	16.167.398.923	37.471.425.988
Doanh thu bán thành phẩm	131.219.740.919	128.600.257.599
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	109.871.037	354.047.136
<b>Cộng</b>	<b>147.497.010.879</b>	<b>166.425.730.723</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2017	Năm 2016
Hàng bán bị trả lại	0	36.318.182
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>36.318.182</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển

**Cộng****Năm 2017****Năm 2016**

16.167.398.923 37.435.107.806

131.219.740.919 128.600.257.599

109.871.037 354.047.136

**147.497.010.879 166.389.412.541****4. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán hàng hóa

Giá vốn bán thành phẩm

Giá vốn của dịch vụ vận chuyển

**Cộng****Năm 2017****Năm 2016**

12.403.959.278 28.079.899.349

74.140.755.835 72.506.030.797

68.063.556 179.388.959

**86.612.778.669 100.765.319.105****5. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Lãi tiền ký quỹ, cầm tạo, phục hồi môi trường

**Cộng****Năm 2017****Năm 2016**

5.862.084 9.143.512

153.644.915 123.891.700

5.771.618 0

39.929.100 19.027.000

**205.207.717 152.062.212****6. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện

Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

Chi phí tài chính khác

**Cộng****Năm 2017****Năm 2016**

726.879.006 766.531.050

174.723.929 99.782.893

0 119.423.006

14.104.910 4.992.278

**915.707.845 990.729.227****7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên

Chi phí vật liệu, bao bì

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

**Cộng****Năm 2017****Năm 2016**

354.236.000 363.218.000

530.389.075 785.247.674

729.559.058 967.260.687

0 11.913.511

34.148.921.323 37.647.009.250

3.015.968.630 3.501.250.555

**38.779.074.086 43.275.899.677****b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí thuê, phí và lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

5.326.588.125 5.624.476.316

363.161.197 277.944.150

220.657.946 94.739.724

595.312.111 330.675.628

66.619.000 234.721.000

39.727.237 26.484.825

741.256.036 749.065.525

1.108.872.508 797.553.321

**8.462.194.160 8.135.660.489**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)****c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi

**Cộng**

Năm 2017	Năm 2016
0	(75.000.000)
0	(75.000.000)
0	(75.000.000)

**8. Thu nhập khác**

Xử lý công nợ nhỏ lẻ

**Cộng**

Năm 2017	Năm 2016
205.222	6.000
205.222	6.000

**9. Chi phí khác**

Tiền phạt hành chính, các khoản thuế chậm nộp

Xử lý số dư công nợ nhỏ lẻ

Chi phí khác

**Cộng**

Năm 2017	Năm 2016
182.065.873	100.676.372
156.035	136.796
28.850.000	17.000.088
211.071.908	117.813.256

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

Năm 2017	Năm 2016
67.601.872.148	49.776.665.494
24.452.223.167	26.821.164.433
6.254.449.755	5.259.653.539
20.426.053.294	53.494.412.024
4.175.300.816	4.035.943.595
122.909.899.180	139.387.839.085

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN

+ Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phí không được trừ

- Thủ lạo HĐQT không trực tiếp điều hành

- Khấu hao TSCĐ tương ứng phần nguyên giá vượt

- Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền gửi và phải thu có gốc ngoại tệ

- Hoàn nhập CLTG chưa thực hiện kỳ trước, đã thực hiện kỳ này của khoản mục tiền gửi và phải thu có gốc ngoại tệ

- Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính

+ Các khoản điều chỉnh giảm

- Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền gửi và phải thu có gốc ngoại tệ

- Hoàn nhập CLTG chưa thực hiện kỳ trước, đã thực hiện kỳ này của khoản mục tiền gửi và phải thu có gốc ngoại tệ

3. Thu nhập tính thuế

Thuế suất thuế TNDN ưu đãi

Thuế TNDN dự tính phải nộp

Thuế TNDN được giảm

**4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Năm 2017	Năm 2016
12.721.597.150	13.331.058.999
544.195.152	393.106.112
537.267.816	400.033.448
164.905.456	160.850.513
146.105.588	137.858.771
46.229.444	0
1.317.182	647.792
(647.792)	0
179.357.938	100.676.372
6.927.336	(6.927.336)
	(6.927.336)
6.927.336	0
13.265.792.302	13.724.165.111
10%	10%
1.326.579.230	1.372.416.511
(663.289.615)	(686.208.255)
663.289.615	686.208.256

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (\*)**

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.058.307.535	12.644.850.743
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	1.505.830.753	1.564.485.075
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	1.505.830.753	1.564.485.075
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.552.476.781	11.080.365.668
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.850.000	2.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.702,62	3.887,85

**13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (\*)**

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.552.476.781	11.080.365.668
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	10.552.476.781	11.080.365.668
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.850.000	2.850.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.850.000	2.850.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.702,62	3.887,85

(\*): Số liệu trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi lấy theo tỷ lệ trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi được thông qua cho năm 2016 và dự kiến cho năm 2017 theo Nghị quyết số 03/AMC-ĐHĐCĐ ngày 19/5/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

**14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**14.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2017 và ngày 31/12/2016.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017</b>		
VND	+200	(315.239.206)
VND	-200	315.239.206
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016</b>		
VND	+100	(82.438.274)
VND	-100	82.438.274

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn so với các kỳ trước.

**14.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Các khoản phải thu khác**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khác bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt

**14.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>			
Các khoản vay và nợ	11.683.947.834	4.337.300.000	16.021.247.834
Phải trả người bán	14.392.727.413	0	14.392.727.413
Chi phí phải trả	224.953.229	0	224.953.229
Các khoản phải trả khác	378.084.809	0	378.084.809
<b>Cộng</b>	<b>26.679.713.285</b>	<b>4.337.300.000</b>	<b>31.017.013.285</b>
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>			
Các khoản vay và nợ	11.350.536.180	0	11.350.536.180
Phải trả người bán	14.712.741.099	0	14.712.741.099
Chi phí phải trả	120.790.295	0	120.790.295
Các khoản phải trả khác	27.610.990	0	27.610.990
<b>Cộng</b>	<b>26.211.678.564</b>	<b>0</b>	<b>26.211.678.564</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, một phần nhà cửa vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và hàng tồn kho luân chuyển, các khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng vào ngày 31/12/2017.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017.

**15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2017 và ngày 31/12/2016. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2017		31/12/2016		31/12/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Phải thu khách hàng	22.243.274.763	132.424.125	21.279.870.662	700.096.888	22.110.850.638	20.579.773.774
- Phải thu khác	1.605.761.006	0	1.046.259.813	0	1.605.761.006	1.046.259.813
- Tiền và các khoản tương đương tiền	259.287.553	0	3.106.708.811	0	259.287.553	3.106.708.811
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.108.323.322</b>	<b>132.424.125</b>	<b>25.432.839.286</b>	<b>700.096.888</b>	<b>23.975.899.197</b>	<b>24.732.742.398</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	16.021.247.834	0	11.350.536.180	0	16.021.247.834	11.350.536.180
- Phải trả người bán	14.392.727.413	0	14.712.741.099	0	14.392.727.413	14.712.741.099
- Chi phí phải trả	224.953.229	0	120.790.295	0	224.953.229	120.790.295
- Phải trả khác	378.084.809	0	27.610.990	0	378.084.809	27.610.990
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>31.017.013.285</b>	<b>0</b>	<b>26.211.678.564</b>	<b>0</b>	<b>31.017.013.285</b>	<b>26.211.678.564</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****3. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	43.656.071.052	29.440.349.893

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	38.966.267.310	38.588.525.832

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính năm 2017 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính này.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

- Lương và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm 2017 là: 1.472.374.950 đồng.
- Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Tổng Công ty Hợp tác kinh tế là cổ đông lớn góp vốn tại Công ty.

Tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty là 40% vốn điều lệ.

Các giao dịch chủ yếu với Công ty mẹ:

Stt	Nội dung	Số dư tại 01/01/2017	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư tại 31/12/2017
1	<b>Phải trả người bán</b>	0	2.089.999.995	1.646.666.664	443.333.331
	Tiền thuê phương tiện vận tải, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất	0	2.089.999.995	1.646.666.664	443.333.331
2	<b>Phải trả khác</b>	7.868.920	4.477.051.049	4.148.750.920	336.169.049
	Tiền thuê đất/ Tiền bảo hiểm phải trả Tổng Công ty	7.868.920	487.051.049	158.750.920	336.169.049
	Tiền chi trả cổ tức	0	3.990.000.000	3.990.000.000	0

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)**

Công ty chỉ hoạt động trong 2 lĩnh vực chính là sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn và dịch vụ vận chuyển, trong đó dịch vụ vận chuyển chiếm dưới 10% tổng doanh thu thuần. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: bán hàng hóa trong nước và xuất khẩu.

Stt	Chỉ tiêu	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
1.	Doanh thu thuần	121.414.358.789	26.082.652.090	147.497.010.879
-	Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	121.414.358.789	26.082.652.090	147.497.010.879
2.	Chi phí	114.021.643.194	19.832.403.721	133.854.046.915
-	Giá vốn	75.134.290.438	11.478.488.231	86.612.778.669
-	Chi phí phân bổ	38.887.352.756	8.353.915.490	47.241.268.246
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (không bao gồm hoạt động tài chính)	7.392.715.595	6.250.248.369	13.642.963.964
4.	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	8.254.915.203	1.773.349.408	10.028.264.611
5.	Tài sản bộ phận	72.878.702.943	15.656.054.791	88.534.757.734
6.	Tài sản không phân bổ	0	0	0
	Tổng tài sản	72.878.702.943	15.656.054.791	88.534.757.734
7.	Nợ phải trả bộ phận	31.321.878.102	6.728.674.083	38.050.552.185
8.	Nợ phải trả không phân bổ	0	0	0
	Tổng nợ phải trả	31.321.878.102	6.728.674.083	38.050.552.185

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2017 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm 2016 trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

**6. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lưu Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Chương

Ngày 20 tháng 01 năm 2018



GIÁM ĐỐC

Hoàng Trọng Diên